

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

Bản án số: 69/2026/HS-ST
Ngày 23- 03 - 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đôn.
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên, bà Trần Thị Thuý Hoa.
- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình - Thư ký Toà án nhân dân Khu Vực 1 - Đắc Lắc.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Thịnh Thực - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu Vực 1 - Đắc Lắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2026/TLST-HS ngày 12 tháng 02 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2026/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 03 năm 2026 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thành S**; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không. Sinh ngày 24 tháng 12 năm 1971; tại: Tỉnh Đắc Lắc.

Nơi cư trú: **2 Đ, phường B, tỉnh Đắc Lắc**.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Kinh doanh.

Con ông **Nguyễn N**, sinh năm 1942 (đã chết); con bà **Lê Thị V**, sinh năm 1952 (đã chết). Bị cáo có vợ là: **Nguyễn Thị Thúy N1**, sinh năm 1973 (đã ly hôn). Bị cáo có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2001 và nhỏ nhất sinh năm 2001.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27 tháng 01 năm 2026 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Lê Trần Phi V1**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Đắc Lắc**. Vắng mặt

2/ Bà **Nguyễn Thị Thúy T**, sinh năm 1991. Địa chỉ: **Số E Bà T, phường T, tỉnh Đắc Lắc**. Vắng mặt

3/ Ông **Doãn Đình Đ**, sinh năm 1980. Địa chỉ: **A đường số I, phường I, quận G, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh)** Vắng mặt

4/ Bà **Trần Thị Đ1**, sinh năm 1983. Địa chỉ: **3 Tổ dân phố E, phường B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt

5/ Ông **Nguyễn Trọng N2**, sinh năm 1980. Địa chỉ: **A Khúc T, phường E, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt

6/ Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Thôn T, xã D, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng mặt

7/ Ông **Nguyễn Đình V2**, sinh năm 1985. Địa chỉ: **C đường D, KDC V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Nay là phường A, Tp .)**. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Đ3 (viết tắt: **Công ty Đ3**), MST 6000419962, địa chỉ trụ sở: **A Y, phường B, tỉnh Đắk Lắk**, được Phòng Đăng ký kinh doanh - **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ** (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 23/05/2002, thay đổi lần thứ 10 ngày 12/7/2024; Người đại diện theo pháp luật là **Nguyễn Thành S** (sinh năm 1971, trú tại **2 Đ, phường B, tỉnh Đắk Lắk**); Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. **Công ty Đ3** hiện đang hoạt động bình thường tại địa chỉ đăng ký kinh doanh. Công ty do **Đội thuế liên huyện T - K - C** (nay là Thuế cơ sở 1 tỉnh Đắk Lắk) quản lý, thực hiện việc kê khai báo cáo thuế theo tháng, đã được cơ quan thuế kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về thuế vào năm 2023, đối với kỳ khai thuế năm 2022.

Ngày 02/3/2021, **Công ty Đ3** ký Hợp đồng mua bán số 0203/2021/HDMB-VLXD/DD-TNG với **Công ty Cổ phần Đ4** (viết tắt: **Công ty Đ4**), **M**, địa chỉ: **G T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**, nội dung **Công ty Đ3** bán cho **Công ty Đ4** các loại đá xây dựng để thi công các hạng mục của dự án Điện gió **E tại tỉnh Đắk Lắk**.

Để có vật liệu đá dăm cung cấp cho **Công ty Đ4**, **Công ty Đ3** đã ký hợp đồng mua đá của nhiều đơn vị và được các đơn vị này xuất hóa đơn đầy đủ. Tuy nhiên, vào cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 2021, các đơn vị mà **Công ty Đ3** mua đá trước đây không còn đủ đá để bán. Để kịp thời cung cấp đá cho **Công ty Đ4**, **Nguyễn Thành S** đã liên hệ mua từ nhiều nguồn như tại các mỏ hoặc cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, số đá **Công ty Đ3** mua được người bán vận chuyển đến giao tại công trình. Tuy nhiên, do người bán đá không xuất được hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào theo yêu cầu của **Công ty Đ3**, nên **S** đã liên hệ mua 02 tờ hóa đơn GTGT không của **Công ty B**. Cụ thể:

Thông qua sự giới thiệu của **Công ty TNHH T1** và **Công ty TNHH T2**, **Nguyễn Thành S** liên hệ với **Trần Thị Đ1** (sinh năm 1983, trú tại: **32/6 Tổ dân phố E phường B, tỉnh Đắk Lắk**) và thỏa thuận thống nhất mua hóa đơn GTGT không của **Công ty TNHH B** (viết tắt: **Công ty B**), **M1**, địa chỉ: **A H, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông** (cũ), với giá 10% giá trị hàng hóa trước thuế. Sau đó, **S** cung cấp

cho Đ1 thông tin về số lượng, giá tiền của mặt hàng đá cần xuất hóa đơn. Đ1 soạn thảo hợp đồng, biên bản nghiệm thu số lượng vật liệu và hóa đơn GTGT bản nháp gửi cho S, S đưa cho Kế toán trưởng là Lê Trần Phi V1 (sinh năm 1982, trú tại: Tổ dân phố A, phường T, tỉnh Đắk Lắk) để kiểm tra lại nội dung thông tin. Vài ngày sau, Đ1 gửi xe khách bộ hồ sơ đến Công ty Đ3. S ký tên, đóng dấu của Công ty Đ3, rồi gửi lại cho Đ1 qua địa chỉ mà Đ1 đã cung cấp và nhận lại 02 hóa đơn GTGT do Công ty B Nguyên xuất cho Công ty Đ3 cùng hồ sơ đã hợp thức hóa, gồm:

- Hóa đơn GTGT số 0000437 ngày 04/6/2021 với giá trị hàng hóa trước thuế 690.909.091 đồng, thuế GTGT 69.090.909 đồng, tổng giá trị thanh toán 760.000.000 đồng (BL 39).

- Hóa đơn GTGT số 0000451 ngày 11/6/2021 với giá trị hàng hóa trước thuế 836.363.636 đồng, thuế GTGT 83.636.364 đồng, tổng giá trị thanh toán 920.000.000 đồng (BL 38).

Vì cả hai hóa đơn đều có giá trị thanh toán trên 20.000.000 đồng, nên theo quy định pháp luật để hóa đơn được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ thì phải thanh toán bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng. Do đó, S và Đ1 trao đổi thống nhất việc hợp thức hóa bằng cách: Nếu Công ty Đ3 có sẵn tiền thì chuyển tiền vào tài khoản của Công ty B, rồi Đ1 sẽ trả lại tiền mặt cho Công ty Đ3; còn nếu Công ty Đ3 không có sẵn tiền thì Đ1 cho Công ty Đ3 mượn tiền để nộp vào tài khoản, sau đó Công ty Đ3 chuyển lại vào tài khoản của Công ty B. Cụ thể:

Ngày 01/7/2021 và ngày 05/7/2021, Nguyễn Thành S đã ký ủy nhiệm chi để Công ty Đ3 thực hiện việc chuyển lần lượt số tiền 400.000.000 đồng và 100.000.000 đồng từ tài khoản số 050058456789 - Ngân hàng S1 đến tài khoản số 63610000417738 - Ngân hàng B1 cho Công ty B (BL 40-42).

Đối với số tiền còn lại 1.179.984.600 đồng, do lúc này Công ty Đ3 không còn tiền trong tài khoản ngân hàng, nên Đ1 đã hẹn S đến ngân hàng để giao dịch hợp thức hóa trực tiếp. Vì có việc bận nên S đã yêu cầu Lê Trần Phi V1 lập ủy nhiệm chi số tiền 1.179.984.600 đồng để Công ty Đ3 cho Công ty B. Sau khi ký xong, S đưa lại ủy nhiệm chi cho thủ quỹ của Công ty Đ3 là Nguyễn Thị Thúy T (sinh năm 1991, trú tại: E Bà T, phường B, tỉnh Đắk Lắk) đến Ngân hàng B1 trên đường N, thành phố B tỉnh Đắk Lắk (cũ) để làm việc với Đ1. Tại Ngân hàng B1, Đ1 thực hiện việc rút số tiền 1.179.984.600 đồng từ tài khoản cá nhân số 63310000004272 để nộp vào tài khoản số 3310000585616 - Ngân hàng B1 của Công ty Đ3 với nội dung: "Nguyễn Thị Thúy Trang NTK". Sau đó, T dùng ủy nhiệm chi của Công ty Đ3 để thực hiện việc thanh toán cho Công ty B. Sau khi việc hợp thức hóa được thực hiện xong, Đ1 đưa lại tiền mặt số tiền 500.000.000 đồng (là tiền của Công ty Đ3 hợp thức ban đầu) cho Nguyễn Thành S. Còn tiền mua 02 tờ hóa đơn được S trả tiền mặt cho Đ1.

Đối với 02 tờ hóa đơn GTGT gồm số 0000437 ngày 04/6/2021 và số 0000451 ngày 11/6/2021 do Công ty B xuất, thì Công ty Đ3 đã sử dụng để kê khai báo cáo

thuế tại kỳ khai thuế tháng 7/2021 và được khấu trừ thuế GTGT số tiền 152.727.272 đồng.

Công ty TNHH Đ3 đã bị Cơ quan Thuế thanh tra theo Quyết định số 1728/QĐ-CT, ngày 27/6/2022 của Cục Trưởng **Cục thuế tỉnh Đ**, thời kỳ thanh tra năm 2021 và ban hành Kết luận thanh tra thuế số 4975/KLTT-CT, ngày 14/12/2022. Ngày 22/3/2024, **Công ty TNHH Đ3** kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế GTGT tháng 6/2021 và tháng 7/2021.

Cơ quan Thuế đã tiến hành lập Biên bản thanh tra xác định thiệt hại thuế như sau: Kết quả kê khai bổ sung điều chỉnh của đơn vị dẫn đến tăng số thuế GTGT phải nộp kỳ tháng 7/2021 là: 152.727.272 đồng.

Nguyên nhân tăng số thuế GTGT phải nộp tháng 7/2021 là do đơn kê khai bổ sung điều chỉnh giảm số thuế được khấu trừ của 02 hóa đơn GTGT của **Công ty TNHH B**, MST: 6400421973.

Căn cứ hồ sơ kê khai bổ sung, căn cứ Công văn số 124/CTDNO-TTKT ngày 09 tháng 01 năm 2024, về việc phối hợp xử lý các đơn vị sử dụng hóa đơn của các Công ty thành lập để bán trái phép hóa đơn GTGT của **Cục thuế tỉnh Đ**, thì **Công ty TNHH Đ3** đã vi phạm hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019.

“4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn để hạch toán hàng hóa nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp”.

Số tiền thuế GTGT do sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp kê khai tăng số tiền thuế được khấu trừ làm giảm số thuế phải nộp. Số tiền thuế GTGT trốn là: 152.727.272 đồng.

Dấu hiệu vi phạm trong lĩnh vực Thuế: **Công ty TNHH Đ3** đã có hành vi sử dụng hóa đơn chứng từ không hợp pháp, không kê khai thuế, làm giảm số thuế phải nộp, là hành vi Trốn thuế. Tổng số thuế trốn là: 152.727.272 đồng.

Đến tháng 3 năm 2024, **Cục Thuế tỉnh Đ** có thông báo thông tin các doanh nghiệp bán trái phép hóa đơn thuộc vụ án Mua bán trái phép hóa đơn do Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ** (cũ) thụ lý. Qua kiểm tra các hóa đơn đã sử dụng, do thấy **Công ty B** cũng nằm trong danh sách này, nên **S** đã chỉ đạo **V1** kê khai bổ sung, điều chỉnh giảm số thuế được khấu trừ đối với 02 hóa đơn GTGT của **Công ty B** Nguyễn với tổng số tiền 152.727.272 đồng, đồng thời đã nộp đủ số tiền này vào Ngân sách nhà nước theo Giấy nộp tiền ngày 21/3/2024 (BL 403).

* Tại Kết luận giám định số 939/DLA-KTr1 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của **Cục Thuế tỉnh Đ**:

“4. Kết luận:

- Công ty Đ3, MST: 6000419962 sử dụng 02 tờ hóa đơn GTGT mẫu số 01GTKT0/001, ký hiệu NN/20E (số 0000451 ngày 11/06/2021, số 0000437 ngày 04/06/2021) của Công ty TNHH B để kê khai vào tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế tháng 6/2021 làm giảm số thuế GTGT phải nộp tại kỳ thuế tháng 7/2021 là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Số tiền thuế GTGT trốn là: 152.727.273 đồng (kỳ tính thuế tháng 7/2021). Công ty Đ3 đã kê khai và nộp số tiền thuế GTGT trốn vào ngân sách nhà nước ngày 21/3/2024.

Công ty Đ3 (do Nguyễn Thành S là người đại diện theo pháp luật) chịu trách nhiệm đối với hành vi trên."

* Về tạm giữ, đồ vật, tài liệu và xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của Công ty Đ3 các hồ sơ, sổ sách kế toán và chứng từ, hợp đồng có liên quan đến 02 tờ Hóa đơn GTGT không do Công ty B Nguyên xuất cho Công ty Đ3. Đây là các vật chứng của vụ án, nên tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thành S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như nội dung bản cáo trạng.

Tại bản cáo trạng số 110/CT-VKSKV1 ngày 11/02/2026 của Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 1 - Đắk Lắk đã truy tố bị cáo Nguyễn Thành S về tội "Trốn thuế" quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật hình sự.

Quá trình tranh luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành S phạm tội "Trốn thuế".

- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự.

Xử phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thành S, mức phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng.

* Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của Công ty Đ3 các hồ sơ, sổ sách kế toán và chứng từ, hợp đồng có liên quan đến 02 tờ Hóa đơn GTGT không do Công ty B Nguyên xuất cho Công ty Đ3. Đây là các vật chứng của vụ án, nên đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì, bị cáo nói lời sau cùng đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 1 - Đắc Lắc, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai người làm chứng, phù hợp với các vật chứng thu giữ được và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào tháng 6 năm 2021, do cần hóa đơn GTGT để kê khai đầu vào đối với số hàng hóa là đã mua trôi nổi trên thị trường, Công ty Đ3, do Nguyễn Thành S là người đại diện theo pháp luật, đã liên hệ Trần Thị Đ1 mua 02 tờ Hóa đơn GTGT không, không có hàng hóa thực tế kèm theo do Công ty B Nguyên xuất cho Công ty Đ3. Sau khi mua, các hóa đơn trên được Công ty Đ3 sử dụng kê khai vào kỳ khai thuế tháng 7 năm 2021 và được khấu trừ thuế GTGT số tiền 152.727.273 đồng, gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước số tiền 152.727.273 đồng, thì bị phát hiện xử lý.

Hành vi trên đây của bị cáo Nguyễn Thành S đã phạm vào tội Trốn thuế. Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 1 - Đắc Lắc truy tố bị cáo Nguyễn Thành S về tội “Trốn Thuế” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

*** Điều 200 Bộ luật Hình sự quy định:**

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 202, 250, 251, 253, 254, 304, 305, 306, 309 và 311 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;”

Xét thấy, hành vi của bị cáo Nguyễn Thành S là ít nghiêm trọng, nhưng trực tiếp xâm phạm đến chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý các loại thuế, xâm phạm tới lợi ích Nhà nước trong hoạt động thu thuế nộp ngân sách cho nhà nước. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ hành vi của bản thân là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội nên bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình,

Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt bị cáo hình phạt đủ nghiêm để góp phần răn đe đấu tranh phòng, chống các tội phạm xâm phạm về trật tự quản lý kinh tế.

[3] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội bị cáo **Nguyễn Thành S** đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả số tiền gây thiệt hại cho Ngân sách nhà nước là 152.727.273 đồng. Nên cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i và s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng có nhiều tình tiết giảm nhẹ, ngoài lần phạm tội này không có lần phạm tội nào khác, không có tình tiết tăng nặng nên đủ điều kiện để cải tạo tại địa phương không cần cách ly bị cáo ra ngoài xã hội cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục, răn đe đối với bị cáo để trở thành công dân có ích cho xã hội nên áp dụng hình phạt là hình phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[4]. Trong vụ án này, đối với **Lê Trần Phi V1** - Kế toán trưởng và **Nguyễn Thị Thúy T** - Thủ quỹ của **Công ty Đ3**: Vào năm 2021, **V1** thực hiện việc kê khai thuế đối với 02 tờ hóa đơn GTGT do **Công ty B** Nguyên xuất cho **Công ty Đ3**, **T** thực hiện việc giao dịch thanh toán tiền của **Công ty Đ3** cho **Công ty B** theo sự chỉ đạo của **Nguyễn Thành S**. **V1** và **T** không tham gia, không biết hóa đơn của **Công ty B** là hóa đơn không, do **Nguyễn Thành S** mua trái phép và không hưởng lợi gì. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với **Lê Trần Phi V1** và **Nguyễn Thị Thúy T** là phù hợp.

Đối với **Doãn Đình Đ** (là người lập ra **Công ty B**, **Công ty B** và **Công ty Q** để hoạt động bán trái phép hoá đơn); **Nguyễn Đình V2** (là người mua hóa đơn của **Đ**, sau đó bán lại cho **Đ1** để **Đ1** bán lại cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và hưởng chênh lệch tiền phí bản hóa đơn), **Trần Thị Đ1** (là người bán hóa đơn không cho **Công ty Đ3**); **Nguyễn Trọng N2** – Giám đốc **Công ty T2** (là người đã cho ông **S** thông tin của bà **Đ1** để liên hệ hỏi mua hóa đơn không), đã bị xét xử về tội Mua bán trái phép hóa đơn, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 02/2024/HS-ST ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông và tại Bản án hình sự phúc thẩm số 518/2024/HS-PT ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý trong vụ án này là phù hợp.

Đối với **Nguyễn Thị H** – Giám đốc **Công ty T1**: Quá trình làm việc với cơ quan điều tra, **H** khai không liên hệ hoặc giới thiệu ai để **Công ty Đ3** mua bán hóa đơn. Hiện nay **H** đang bị Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh Đ** khởi tố về hành vi trốn thuế trong vụ án Trốn thuế xảy ra tại **Công ty T1**. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý trong vụ án này là phù hợp.

[5] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của Công ty Đ3 các hồ sơ, sổ sách kế toán và chứng từ, hợp đồng có liên quan đến 02 tờ Hóa đơn GTGT không do Công ty B Nguyên xuất cho Công ty Đ3. Đây là các vật chứng của vụ án, nên tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án là phù hợp.

[6] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 200, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật hình sự

- **Tuyên bố:** Bị cáo Nguyễn Thành S phạm tội “Trốn Thuế”.

Xử phạt: Phạt tiền bị cáo Nguyễn Thành S số tiền: 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

* Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình Sự, khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Lưu giữ trong hồ sơ vụ án các hồ sơ, sổ sách kế toán và chứng từ, hợp đồng có liên quan đến 02 tờ Hóa đơn GTGT không do Công ty B Nguyên xuất cho Công ty Đ3.

* **Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thành S phải chịu án phí HSST là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*).

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh; TANDTC;
- Sở tư pháp;
- VKSND Khu vực 1;
- VKSND tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Đắk Lắk;
- THAHS; THADS;
- Bị cáo,
- Lưu hồ sơ; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trần Đôn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Trần Đ2

